



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGUYỄN HỮU CẢNH

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH THIẾT KẾ THỜI TRANG
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP - NĂM 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2022



PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG, KHOA PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA TRƯỜNG

1. Thông tin chung về cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

1.1. Tên trường: **Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh.**

1.2. Tên viết tắt: **Trường TC KT-KT Nguyễn Hữu Cảnh.**

Tên tiếng Anh: **Nguyen Huu Canh Technical - Economics College .**

Tên trường ứng với các giai đoạn:

- Từ năm 1987 đến năm 1997: **Trung tâm dạy nghề Nhà Bè.**

- Từ tháng 4/1997 đến tháng 8/1998: **Trung tâm dạy nghề Quận 7.**

- Từ tháng 8/1997 đến tháng 5/1999: **Trường Trung học nghề Nguyễn Hữu Cảnh.**

- Từ tháng 5/1999 đến tháng 8/2009: **Trường Trung học Kỹ thuật và Nghiệp vụ Nguyễn Hữu Cảnh.**

- Từ tháng 8/2009 đến nay: **Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh.**

1.3. Cơ quan chủ quản: Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Địa chỉ: 500-502 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5. Số điện thoại liên hệ: (+84) 028.38 730 194 - (+84) 028.37 731 184

1.6. Website: <https://nhct.edu.vn/>; Email: nguyenhuucanh@nhct.edu.vn

1.7. Loại hình trường: Công lập Tư thục

2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

2.1. Lịch sử phát triển của Trường

- 1987: Thành lập Trung tâm dạy nghề Nhà Bè (theo Quyết định số 29/QĐ-UB ngày 11 tháng 3 năm 1987 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè).

- 1997: Trung tâm dạy nghề Nhà Bè được chuyển giao quản lý về Ủy ban nhân dân Quận 7 và đổi tên là Trung tâm dạy nghề Quận 7 (theo Thông báo số 677/TCCQ ngày 21 tháng 8 năm 1997 của Ban Tổ chức chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh).

- 1998: Trung tâm dạy nghề Quận 7 được nâng cấp lên thành Trường Trung học nghề Nguyễn Hữu Cảnh (theo Quyết định số 3630/QĐ-UB-NC ngày 10 tháng 7 năm 1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

- 1999: Trường Trung học nghề Nguyễn Hữu Cảnh được chuyển thành Trường Trung học Kỹ thuật và Nghiệp vụ Nguyễn Hữu Cảnh (theo Quyết định số 2503/QĐ-UB-VX ngày 03 tháng 5 năm 1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

- 2009: Trường Trung học Kỹ thuật và Nghiệp vụ Nguyễn Hữu Cảnh được đổi tên thành Trường **Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh** (theo Quyết định số 3842/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

2.2. Thành tích nổi bật của trường

2.2.1. Hội thi giáo viên dạy giỏi các cấp

* Cấp Thành phố

- Năm 2001: 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2003: 01 giáo viên đạt giải **Xuất sắc** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2006: 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức. 01 giáo viên đạt giải **Xuất sắc**, 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2009: 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 03 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2012: 02 giáo viên đạt giải **Nhì**, 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo Tp.HCM tổ chức. 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 03 giáo viên được **công nhận giáo viên dạy giỏi** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2014: 05 giáo viên được **công nhận giáo viên dạy giỏi** (trong đó 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 01 giáo viên đạt giải **Ba**) trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi Trung cấp chuyên nghiệp cấp thành phố Lần thứ 8 - năm học 2013-2014 do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2016: 02 giáo viên đạt giải **Ba**, 02 giáo viên được **công nhận giáo viên dạy giỏi** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2017: 04 giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2020: 01 giáo viên đạt giải khuyến khích trong Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp Thành phố năm 2020.

*** Cấp Toàn quốc**

- Năm 2003: 01 giáo viên đạt giải **Nhì** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức.

- Năm 2006: 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức.

- Năm 2009: 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

- Năm 2012: 02 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. 01 giáo viên đạt giải **Khuyến khích** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức.

- Năm 2015: 01 giáo viên đạt giải **Nhì** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi trung cấp chuyên nghiệp cấp Toàn quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

2.2.2. Học sinh tham gia hội thi giỏi nghề các cấp

- Năm 2012: Thi cấp Thành phố gồm: 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện công nghiệp.

- Năm 2013: Thi cấp Thành phố gồm: 05 giải: 01 giải **Nhất** nghề Điện lạnh; 01 giải **Nhì** nghề Điện lạnh; 01 giải **Nhì** nghề Thiết kế thời trang (05 học sinh/đội); 01 giải **Nhì** nghề Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử.

- Năm 2014: Thi cấp Thành phố gồm: 08 giải: 01 giải **Nhì** nghề Cơ điện tử (02 học sinh/đội); 01 giải **Nhì** nghề Thiết kế thời trang (05 học sinh/đội); 01 giải **Khuyến khích** nghề Cơ điện tử (02 học sinh/đội); 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện công nghiệp; 02 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử; 01 giải **Nhì** nghề Điện lạnh; 01 giải **Khuyến khích** nghề Hàn.

- Năm 2015: Thi cấp Thành phố gồm: 04 giải: 02 giải **Nhất** nghề Cơ điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Hàn; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện lạnh.

- Năm 2016: Thi cấp Thành phố gồm: 08 giải: 02 giải **Nhất** nghề Cơ điện tử; 02 giải **Nhất** nghề Thiết kế thời trang; 02 giải **Khuyến khích** nghề Cơ Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện công nghiệp.

- Năm 2017: Thi cấp Thành phố gồm: 09 giải: 02 giải **Nhất** nghề Cơ điện tử; 01 giải **Ba** nghề Điện lạnh; 02 giải **Khuyến khích** nghề Cơ Điện tử; 02 giải **Khuyến khích** nghề Công nghệ ô tô; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện công nghiệp.

- Năm 2018: Thi cấp Thành phố gồm: 11 giải: 02 giải **Nhất** nghề Cơ điện tử; 04 giải **Nhất** nghề Thiết kế thời trang; 01 giải **Ba** nghề Điện lạnh; 02 giải **Khuyến khích** nghề Cơ điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện lạnh.

- Năm 2019: Thi cấp Thành phố gồm: 07 giải: 01 giải **Nhất** nghề Đồ họa; 01 giải **Ba** nghề Thiết kế thời trang (04 học sinh/đội); 01 giải **Ba** nghề Cơ điện tử (02 học sinh/đội); 01 giải **Khuyến khích** nghề Đồ họa; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điều khiển tự động (02 học sinh/đội); 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện lạnh; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện lạnh.

- Năm 2022: Hội thi Học sinh, sinh viên giỏi nghề năm 2022: 01 Giải **Nhất** nghề Thiết kế Đồ họa; 02 Giải **Nhì** nghề Điều khiển tự động (tự động hóa); 01 Giải **Nhì** nghề Điện lạnh; 02 Giải **Khuyến khích** nghề Cơ điện tử; 01 Giải **Khuyến khích** nghề Thiết kế Đồ họa.

2.2.3. Thành tích chung của Trường

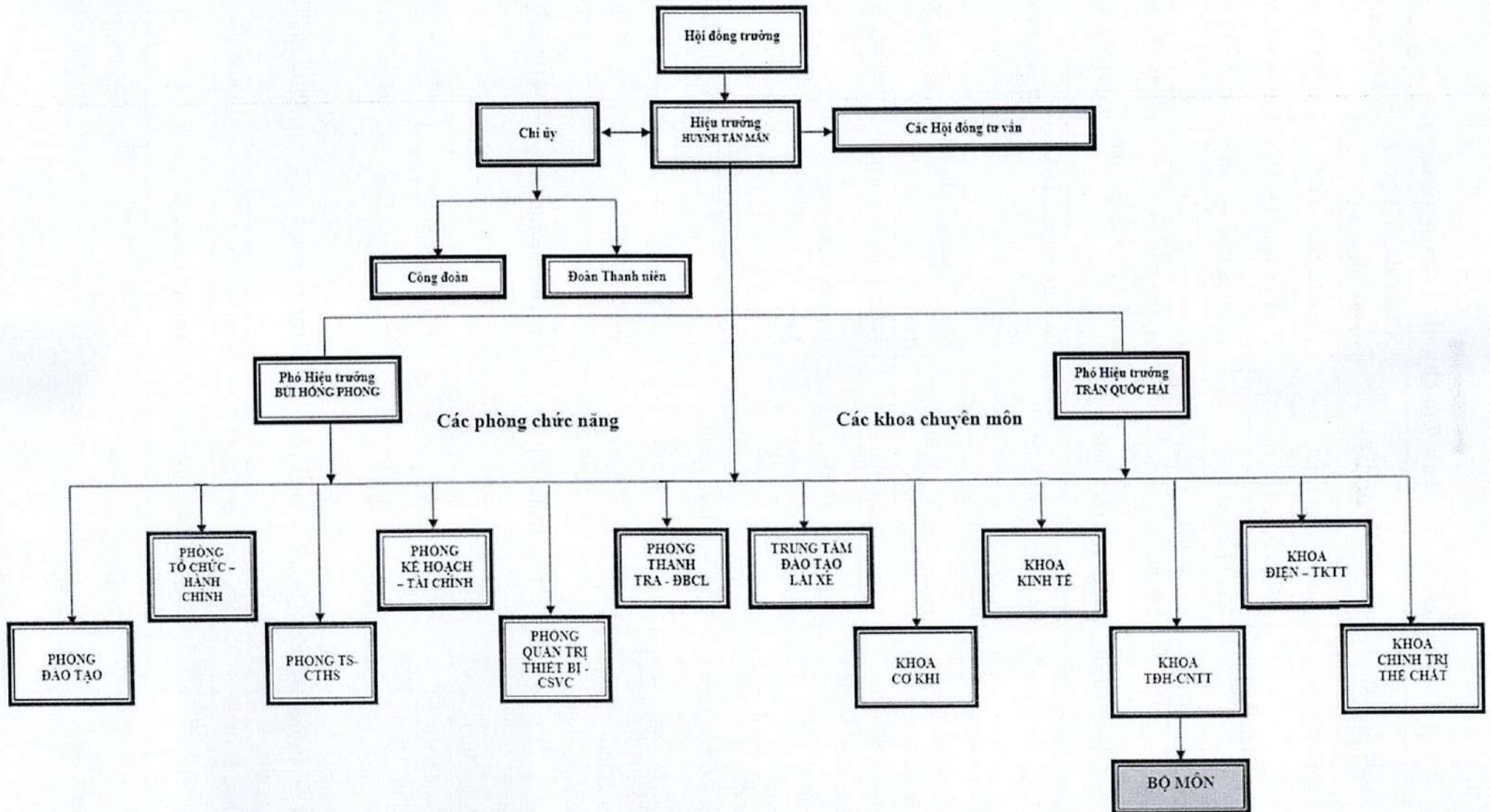
- Năm học 1999 - 2000: Tập thể Lao động giỏi cấp ngành.
- Năm học 2000 - 2001: Tập thể Lao động Tiên tiến.
- Năm 1999 và 2001: Bằng khen của UBND TP. Hồ Chí Minh.
- Năm học 2002 - 2003: Tập thể Lao động Tiên tiến; Bằng khen của Sở LĐ-TB&XH TP. Hồ Chí Minh
- Năm học 2003 - 2004: Tập thể Lao động Xuất sắc; Bằng khen của UBND TP. Hồ Chí Minh, Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Năm học 2004 - 2005: Tập thể Lao động Xuất sắc.
- Năm học 2005 - 2006: Tập thể Lao động Tiên tiến; Bằng khen của UBND TP. Hồ Chí Minh.
- Năm học 2006 - 2007: Tập thể Lao động Tiên tiến.
- Năm học 2007 - 2008: Tập thể Lao động Tiên tiến.
- Năm học 2008 - 2009: Tập thể Lao động Tiên tiến.
- Năm học 2009 - 2010: Tập thể Lao động Xuất sắc.

- Năm học 2010 - 2011: Tập thể Lao động Xuất sắc.
- Năm học 2011 - 2012: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2012 - 2013: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2013 - 2014: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2014 - 2015: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ Truyền thống nhân kỷ niệm 15 năm thành lập Trường; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.
- Năm học 2015 - 2016: Tập thể Lao động Xuất sắc; Bằng khen của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2016 - 2017: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2017 - 2018: Tập thể Lao động Xuất sắc. Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2018 - 2019: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2019 - 2020: Tập thể Lao động Xuất sắc; Bằng khen của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2020 - 2021: Tập thể Lao động Xuất sắc. Huân chương Lao động hạng Ba.
- Năm học 2021 - 2022: Tập thể Lao động Xuất sắc.

3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

3.1. Cơ cấu tổ chức

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT NGUYỄN HỮU CẢNH



3.3. Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường (Tính đến thời điểm đánh giá): Tổng số 100, trong đó

- Nam : 57 - Nữ : 43

*** Đội ngũ giáo viên**

- Nam : 32 - Nữ : 23

- Cơ hữu : 55 - Thỉnh giảng : 34

4. Ngành đào tạo và quy mô đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

4.1. Các ngành/ngành đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề đã được cấp

Stt	Tên ngành/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nghề	Quy mô tuyển sinh/năm
1.	Cơ khí chế tạo	Trung cấp	5520117	80
2.	Cơ khí động lực	Trung cấp	5520115	80
3.	Bảo trì và sửa chữa máy xây dựng và máy nâng chuyển	Trung cấp	5520169	50
4.	Kinh doanh xuất nhập khẩu	Trung cấp	5340102	50
5.	Tài chính - Ngân hàng	Trung cấp	5340202	50
6.	Kế toán doanh nghiệp	Trung cấp	5340302	80
7.	Logistics	Trung cấp	5340113	50
8.	Điện công nghiệp và dân dụng	Trung cấp	5520223	80
9.	Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt	Trung cấp	5520157	80
10.	Thiết kế thời trang	Trung cấp	5540206	80
11.	Tin học ứng dụng	Trung cấp	5480205	80
12.	Thiết kế và quản lý Website	Trung cấp	5480215	80
13.	Công nghệ kỹ thuật phân cứng máy tính	Trung cấp	5480105	80
14.	Điện tử công nghiệp	Trung cấp	5520225	80
15.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Trung cấp	5510304	80
16.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	Trung cấp	5510305	50
17.	Quản lý tòa nhà	Trung cấp	5340434	70
18.	Thương mại điện tử	Trung cấp	5340122	70
19.	Công nghệ kỹ thuật nội thất và điện nước công trình	Trung cấp	5510106	70
20.	Quản lý và bán hàng siêu thị	Trung cấp	5340424	70
21.	Truyền thông đa phương tiện	Trung cấp	5320106	70
22.	Công nghệ kỹ thuật hệ thống năng lượng mặt trời	Trung cấp	5510313	70
23.	Thiết kế đồ họa	Trung cấp	5210402	70
24.	Tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp	Trung cấp	5810402	70

Stt	Tên ngành/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nghề	Quy mô tuyển sinh/năm
25.	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	Trung cấp	5810205	70
26.	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp	5480209	70
27.	Công nghệ ô tô	Trung cấp	5510216	70
28.	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	Trung cấp	5520201	70
29.	Hướng dẫn du lịch	Trung cấp	5810103	70
30.	Hành chính Logistics	Trung cấp	5340123	70
31.	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Trung cấp	5520205	70
32.	Kế toán doanh nghiệp	Sơ cấp		50
33.	Kinh doanh xuất nhập khẩu	Sơ cấp		50
34.	Logistics	Sơ cấp		50
35.	Tài chính ngân hàng	Sơ cấp		50
36.	Công nghệ sửa chữa ô tô	Sơ cấp		50
37.	Công nghệ tiện	Sơ cấp		50
38.	Bảo trì và vận hành máy nâng chuyên	Sơ cấp		50
39.	Thiết kế thời trang	Sơ cấp		50
40.	Điện lạnh công nghiệp	Sơ cấp		50
41.	Điện lạnh dân dụng	Sơ cấp		50
42.	Kỹ thuật lắp đặt điện công trình	Sơ cấp		50
43.	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	Sơ cấp		50
44.	Điện tử công nghệ	Sơ cấp		50
45.	Sửa chữa máy tính	Sơ cấp		50
46.	Tin học ứng dụng	Sơ cấp		50
47.	Tự động hóa	Sơ cấp		50
48.	Cơ điện tử	Sơ cấp		50
49.	Thiết kế website	Sơ cấp		50
50.	Lái xe ô tô hạng B2	Sơ cấp		50
51.	An toàn lao động	Đào tạo thường xuyên		580
52.	Công nghệ CNC	Sơ cấp		25
53.	Công nghệ Hàn	Sơ cấp		25
54.	Công nghệ Phay - Bào	Sơ cấp		25
55.	Đào tạo lái xe hạng B1, B2	Sơ cấp		Lưu lượng đào tạo 280 học viên, 1.120 học viên/năm

4.2. Số lượng học sinh (đã quy đổi, số liệu 02 năm trước năm tự đánh giá)

Trình độ đào tạo	Năm		
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1. Trung cấp	1.789	1.185	1.060
2. Liên kết đào tạo	0	350	393
3. Loại hình khác (liệt kê chi tiết)	0	0	0
Tổng cộng	1.789	1.535	1.453

5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

5.1. Diện tích đất

- Tổng diện tích đất: **4.300,3 m²**, Trong đó:

+ Diện tích xây dựng: **2.246,90 m²**

Diện tích sàn xây dựng: **10.361,15 m²**

Nơi làm việc: 693,22 m²

Nơi học: 4.928,62 m²

Nơi phục vụ: 4.739,31

+ Diện tích sân, đường giao thông nội bộ: **1.204 m²**

+ Diện tích cây xanh: **849,3 m²**

5.2. Diện tích hạng mục và công trình

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích chiếm đất (m ²)
I	Khu hiệu bộ				639,12	
1	Ban giám hiệu - Phòng Hiệu trưởng - Phòng Phó hiệu trưởng - Phòng Phó hiệu trưởng - Phòng Phó hiệu trưởng	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	92,8	92,8
2	Các phòng chức năng					
	Nhà E - Phòng TC - HC - Phòng QTTB - CSVC - Phòng KH - TC - Phòng máy chủ - Phòng bảo trì mạng, máy tính	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	123,92	123,92
	Nhà A - Phòng TS-CTHS - Phòng ĐT	1999	Cấp II	4 tầng	175,6	175,6
	Nhà D - Phòng TT - ĐBCL - Phòng Bảo vệ	1999	Cấp IV	1 trệt	30,8	30,8

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích chiếm đất (m ²)
	Nhà B Văn phòng TT ĐTLX	1999	Cấp II	2 tầng	64,8	64,8
3	Văn phòng các khoa					
	Nhà A - Khoa Cơ khí - Khoa Điện - TKTT - Khoa Kinh tế - Khoa CTTC	1999	Cấp II	4 tầng	120	120
	Nhà E Khoa TĐH - CNTT	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	31,2	31,2
II	Phòng học lý thuyết, hội trường				1.875,44	
1	Phòng học lý thuyết				1.423,60	
	Khu A Tầng 2: A201, A203 Tầng 3: A308 Tầng 4: A408, A409, A410	1999	Cấp II	4 tầng	297,6	249,6
	Khu C Tầng 1: 4 phòng học các môn khoa học và kỹ thuật cơ sở Tầng 2: 5 phòng học các môn khoa học và kỹ thuật cơ sở Tầng 3: 5 phòng học các môn khoa học và kỹ thuật cơ sở Tầng 4: 5 phòng học các môn khoa học và kỹ thuật cơ sở Tầng 5: 1 phòng học các môn khoa học và kỹ thuật cơ sở	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	1.126	281,5
2	Hội trường				451,84	
	Hội trường A206, khu A	1999	Cấp II	4 tầng	144	144
	Hội trường tầng 4 khu E	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	307,84	307,84
III	Phòng thực hành				2.820,5	

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích chiếm đất (m ²)
	Khu A: Tầng 1: Phòng TH CAD/CAM; phòng TH CNC, Phòng TH Máy công cụ Tầng 2: Phòng TH thiết kế thời trang, Phòng TH May Tầng 3: Phòng TH Điện lạnh dân dụng, Phòng TH Điện lạnh cơ bản, Phòng TH Điện lạnh công nghiệp, Phòng TH Cung cấp điện và Trang bị điện, Phòng TH Máy điện, Phòng TH Điện cơ bản, Phòng TH Điện tự động	1999	Cấp II	4 tầng	1.324,80	750,5
	Tầng 4: Phòng TH Điều khiển tự động (PLC), Phòng TH Thiết bị tự động hoá, Phòng TH Điện tử công nghiệp, Phòng TH Điều khiển khí nén, Phòng TH Vi điều khiển - Robotics, Phòng TH TĐH-DCSX					
	Khu B Phòng TH Nguội, Phòng TH Hàn, Phòng TH Điện - Điện lạnh ô tô, Phòng TH Tiếng Anh (Phòng Lab), phòng TH tạo mẫu nail và tóc, phòng thực hành số nóng, số nguội	1999	Cấp II	2 tầng	329,4	240
	Khu C: Phòng thực hành Logistics Phòng thực hành chăm sóc da (C502) Phòng thực hành Nghiệp vụ buồng và lễ tân (C502) Phòng thực hành Pha chế và ẩm thực (C505)	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	440	440
	Khu E: Phòng TH động cơ - Gâm, phòng thực hành sửa xe gắn máy, các phòng máy tính (11	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	726,30	460
IV	Khu phục vụ				5.026,49	

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích chiếm đất (m ²)
1	Thư viện khu E	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	90,4	90,4
2	Các phòng đọc khu B	1999	Cấp II	2 tầng	320,4	320,4
3	Thư viện điện tử	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	31,2	31,2
4	Ký túc xá				0	0
5	Nhà ăn	2017	Cấp IV	1 trệt	121	121
6	Phòng y tế	1999	Cấp II	4 tầng	21,7	21,7
7	Khu thể thao (thuê)	2018	Cấp II		700	700
8	Phòng tự học	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	56,3	56,3
9	Phòng sinh hoạt đoàn đội	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	56,3	56,3
10	Phòng nghỉ giáo viên nam	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	28,15	28,15
11	Phòng nghỉ giáo viên nữ	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	28,15	28,15
12	Nhà kho	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	51,47	51,47
13	Nhà vệ sinh				359,32	359,32
14	Diện tích khác				3.162,1	2.247

5.3. Tổng số máy tính của trường: 457 máy vi tính.

- Dùng cho văn phòng: 70 máy vi tính.
- Dùng cho học sinh học tập: 387 máy vi tính.

5.4. Tổng số đầu sách trong thư viện của Trường: 8.697 bản.

- Tổng đầu sách thuộc nghề đào tạo của trường: 5.216 bản.
- Tài liệu môn học: 316 giáo trình môn học.

5.5. Tổng kinh phí đào tạo trong 03 năm trở lại đây

- Năm 2020: 42.359.929.287 đồng.
- Năm 2021: 47.956.267.686 đồng.
- Năm 2022: 53.381.781.730 đồng.

5.6. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 03 năm trở lại đây

- Năm 2020: 12.856.768.000 đồng.
- Năm 2021: 12.306.671.500 đồng.
- Năm 2022: 14.064.581.250 đồng.

II. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ KHOA ĐIỆN - THIẾT KẾ THỜI TRANG

1. Thông tin khái quát

- Tên khoa: **KHOA ĐIỆN - THIẾT KẾ THỜI TRANG**

- Tên tiếng Anh: FACULTY OF ELECTRICITY AND FASHION DESIGN

- Địa chỉ đơn vị: 500-502 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Số điện thoại: (+84) 028.38 730 194 - (+84) 028.37 731 184

- Website: dien-tktt.nhct.edu.vn

- Năm thành lập đơn vị: 1998

2. Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật:

* Lịch sử phát triển

Khoa được thành lập từ tháng 9 năm 1998 cùng với sự hình thành và phát triển của trường đến năm 2017 thì chính thức có tên là Khoa Điện - TKTT, hiện có 09 ngành:

- + Ngành Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt
- + Ngành Điện công nghiệp và dân dụng
- + Ngành Quản lý tòa nhà
- + Ngành Kỹ thuật nội thất và điện nước công trình
- + Ngành Thiết kế thời trang
- + Ngành Tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp
- + Ngành Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn
- + Ngành Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí
- + Ngành Hướng dẫn du lịch

* **Thành tích nổi bật của khoa:** Trong 02 năm kiểm định (năm học 2020 - 2021, năm học 2021 - 2022)

+ Năm học 2020-2021: Tập thể Lao động Tiên tiến

+ Năm học 2021 - 2022: Tập thể Lao động Xuất sắc

* Thành tích cá nhân:

- Tham gia Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp cấp Thành phố năm 2020 khoa có 2 giáo viên được công nhận:

1. Thầy Trần Văn Bảo

2. Cô Nguyễn Thị Hồng Phúc

- Tham gia Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp Trường năm học 2020-2021, thành tích khoa đạt được là 1 giáo viên đạt giải Ba và 1 giáo viên đạt giải Khuyến khích.

1. Thầy Trần Mậu Chung Giải Ba
2. Thầy Nguyễn Văn Quý Giải Khuyến khích

- Tham dự Hội thi “Ứng dụng CNTT trong giảng dạy” lần 1 năm học 2020-2021, khoa có 2 giáo viên tham gia và đạt kết quả là 1 giáo viên thầy Lương Cao Quyền đạt giải Nhất; cô Nguyễn Thị Minh Ngọc đạt giải Ba.

- Tham gia Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp Trường năm học 2021-2022, thành tích khoa đạt được là 1 giáo viên đạt giải Nhì và 1 giáo viên được công nhận.

1. Cô Phạm Thị Thành Giải Nhì
2. Thầy Lương Cao Quyền Công nhận

- Tham dự Hội thi “Ứng dụng CNTT trong giảng dạy” lần 2 năm học 2021-2022, khoa có 2 giáo viên tham gia và đạt kết quả là 1 giáo viên thầy Trần Mậu Chung đạt giải Khuyến khích.

- Hàng năm, GV-HS của Khoa tham gia các Hội thi Thiết bị đào tạo tự làm cấp trường

+ Năm học 2020 – 2021: Khoa tham gia hội thi mô hình học tập và hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp Trường (nhưng do ảnh hưởng dịch Covid nên hội thi đã không thể thực hiện)

+ Năm học 2021- 2022, khoa có 2 thiết bị tham gia hội thi và đạt thành tích như sau:

Stt	Tên thiết bị	Khoa	Tác giả		Giải thưởng
			Giáo viên	Học sinh	
1	Mô hình dàn trải kho lạnh sử dụng điện 1 pha 220V	Điện - TKTT	Nguyễn Văn Quý		Giải nhất
2	Mẫu tóc búi dạ hội trên manocanh	Điện - TKTT	Lương Cao Quyền		Giải khuyến khích

+ Hội thi Thiết bị đào tạo tự làm Cấp thành phố năm học 2021-2022 khoa có 01 thiết bị tham gia và được chứng nhận thiết bị đã tham gia Hội thi Thiết bị đào tạo tự làm Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022

TT	Tên thiết bị	Nhóm nghề đăng ký dự thi	Tác giả, nhóm tác giả
1	Mô hình làm đá ống	Điện lạnh	Nguyễn Văn Quý Nguyễn Kha Ly Trần Văn Bảo Nguyễn Thị Hồng Phúc Nguyễn Thị Minh Ngọc

+ Hội thi Thiết kế mô hình học tập năm học 2021- 2022: tập thể GV và HS của khoa có 2 mô hình tham gia, đạt giải Nhì và giải Ba của hội thi

Stt	Tên mô hình	Khoa	Tác giả		Giải thưởng
			Giáo viên	Học sinh	
1	Mô hình thực tập trang bị điện	Điện - TKTT	Nguyễn Thị Hồng Phúc	1. Đỗ Khắc Trọng 2. Nguyễn Minh Chí 3. Trịnh Xuân Lộc 4. Huỳnh Văn Thành	Giải nhì
2	Mô hình điện dân nóng máy lạnh	Điện - TKTT	Trần Văn Bảo	1. Lê Thanh Duy 2. Lê Quốc Hiền 3. Lê Minh Kiệt 4. Nguyễn Nhân Lợi	Giải ba

- **Hợp tác doanh nghiệp:** Đối với ngành Thiết kế thời trang, khoa đã liên kết với nhiều doanh nghiệp để đưa giáo viên và học sinh đi tham quan, thực tập sản xuất.

3. Cơ cấu tổ chức



4. Các nghề đào tạo

STT	CÁC NGHỀ	GHI CHÚ
1	Ngành Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt	Trung cấp
2	Ngành Điện công nghiệp và dân dụng	
3	Ngành Quản lý tòa nhà	
4	Ngành Kỹ thuật nội thất và điện nước công trình,	
5	Ngành Thiết kế thời trang	
6	Ngành Tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp	
7	Ngành Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	
8	Ngành Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	
9	Ngành Hướng dẫn du lịch	
10	Đào tạo ngắn hạn	Dưới 3 tháng

5. Thông tin về Chương trình đào tạo

(Ban hành theo Quyết định số 464 ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Trường Trung cấp Kinh tế- Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh)

Tên ngành, nghề: **Thiết kế thời trang .**

Mã ngành, nghề: **5540206**

Trình độ đào tạo: **Trung cấp.**

Hình thức đào tạo: **Chính quy.**

Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp từ THCS trở lên.**

Thời gian đào tạo: **2 năm.**

5.1. Mục tiêu đào tạo

a. Mục tiêu chung: Đào tạo trình độ trung cấp yêu cầu người học sau khi tốt nghiệp phải có năng lực thực hiện được một số công việc có tính phức tạp của ngành Thiết kế thời trang; có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc, có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm.

b. Mục tiêu cụ thể:

❖ Về kiến thức:

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của ngành Thiết kế thời trang.

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc ngành Thiết kế thời trang.

❖ Về kỹ năng:

- Vẽ được các bản vẽ kỹ thuật mô tả, phát triển mẫu từ ý tưởng thiết kế.

- Chọn lựa, phối hợp, xử lý được các loại chất liệu thiết kế và trang trí trên trang phục.

- Thiết kế, tạo rập, cắt may được các mẫu trang phục thời trang.

- Sử dụng được các thuật ngữ chuyên môn tiếng Anh của ngành, tư vấn các ý tưởng thiết kế thông qua các mẫu vẽ phác thảo, đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

❖ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có khả năng độc lập thực hiện công việc và hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc về thiết kế, tạo rập, cắt may các loại trang phục thời trang.

- Có khả năng làm việc nhóm với vai trò người lãnh đạo hoặc thành viên của nhóm thiết kế. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm khi thực hiện công việc được giao.

- Có khả năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, sáng tạo để có những mẫu thiết kế đẹp, có giá trị cao.

- Tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp: Tôn trọng sự khác biệt, tính đa dạng của các nền văn hóa khác nhau trong thiết kế, trung thực, không sao chép mẫu thiết kế của người khác.

c. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Có việc làm đúng chuyên ngành tại các cơ quan, doanh nghiệp.

- Tham gia làm việc ở các vị trí: Kỹ thuật viên thiết kế các sản phẩm thời trang, nhân viên nghiên cứu, phát triển ý tưởng thiết kế, tạo rập mẫu, may mẫu, quản lý về nguyên phụ liệu trong các cơ quan, doanh nghiệp.

- Chuyên viên tư vấn tại các cửa hàng kinh doanh sản phẩm thời trang.

5.2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học: 19.

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 57 Tín chỉ.

- Khối lượng các môn học chung: 255 giờ.

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1185 giờ.

- Khối lượng lý thuyết: 399 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 992 giờ.

5.3. Nội dung chương trình:

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MH01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục Quốc phòng - AN	2	45	21	21	3
MH05	Tin học	2	45	15	29	1

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MH06	Tiếng Anh	4	90	30	56	4
II	Các môn học chuyên môn	45	1185	305	844	36
II.1	Môn học cơ sở	11	240	92	140	8
MH07	Kỹ thuật may	3	75	21	52	2
MH08	Vật liệu may	2	30	25	4	1
MH09	Lịch sử trang phục	2	30	25	4	1
MH10	Vẽ thời trang	4	105	21	80	4
II.2	Môn học chuyên môn	32	900	192	682	26
MH11	Thiết kế trang phục 1	4	90	36	50	4
MH12	Cắt may trang phục 1	4	105	21	80	4
MH13	Thiết kế trang phục 2	3	75	21	52	2
MH14	Cắt may trang phục 2	4	105	21	80	4
MH15	Sáng tác mẫu trang phục	4	90	36	50	4
MH16	Tạo mẫu trên manơcanh	4	90	36	50	4
MH17	Thiết kế mẫu trên máy tính	3	75	21	52	2
MH18	Thực tập sản xuất	6	270		268	2
II.3	Môn học tự chọn	2	45	21	22	2
MH19	Công nghệ may	2	45	21	22	2
MH20	Việt phục	2	45	21	22	2
Tổng cộng		57	1440	399	992	49

5.4. Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp:

Stt	Năm học	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số lượng tuyển sinh	Số học sinh tốt nghiệp (%) trong NH	Ghi chú
		Theo GP HĐ GDNN	Tự xác định			
1	2020 - 2021	100	35	33	18	Tốt nghiệp khóa TC18
2	2021-2022	100	80	83	18	Tốt nghiệp khóa TC19

- Các lớp ngành Thiết kế thời trang, năm học 2020 - 2021:

Stt	Lớp	Sĩ số
1	TKTT19	21
2	TKTT20	20

- Các lớp ngành Thiết kế thời trang, năm học 2021 - 2022:

Stt	Lớp	Sĩ số
1	TKTT20	13
2	TKTT21	21

5.5. Đội ngũ giáo viên tham gia chương trình đào tạo

- Năm học 2020 - 2021:

Đơn vị	Số lượng	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ KN nghề	Trình độ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học
Giáo viên cơ hữu	6	3ThS; 3CN	2KNN bậc 3	3SPB2; 2CC Lý luận dạy học; 1CĐSP	1B ₂ ; 4B ₁ ; 1B	3IC3; 2UDCNTTCB; 1A
Giáo viên thỉnh giảng	3	1KS; 2 CN		1NVSP; 1SPB1; 1SPB2	1B	1A

- Năm học 2021 - 2022:

Đơn vị	Số lượng	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ KN nghề	Trình độ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học
Giáo viên cơ hữu	8	4ThS; 4CN	2KNN bậc 3	3SPB2; 2CC Lý luận dạy học; 1CĐSP; 1SPN; 1ĐHSP	1B ₂ ; 5B ₁ ; 1B; 1A ₂	4IC3; 3UDCNTTCB; 1A
Giáo viên thỉnh giảng	3	1ThS; 1KS; 1CN	1KNN bậc 3	2 SPN; 1SPB2	3B	1UDCNTTCB; 1A

5.6. Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

Stt	Phòng xưởng chuyên môn	ĐVT: m ²	SL	Ghi chú
1	Phòng học lý thuyết	109,4	2	Tuỳ từng môn học được phân

Stt	Phòng xưởng chuyên môn	ĐVT: m ²	SL	Ghi chú
				bổ theo thời khóa biểu
2	Hội trường	451,84	2	Hội trường tầng 4 khu E. Hội trường A206
3	Phòng TH TKTT	64	1	A.204
4	Phòng TH May	144	1	A.205
5	Phòng máy tính	62	1	E.202

PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THIẾT KẾ THỜI TRANG

1. Tổng quan chung

1.1. Căn cứ tự đánh giá

Căn cứ quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 06 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Công văn số 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng.

Căn cứ Kế hoạch số 132/KH-TCKTKTNHC-ĐTKTT ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh về tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Thiết kế thời trang năm 2022.

Căn cứ Quyết định số 347/QĐ -TCKTKTNHC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Thiết kế thời trang năm 2022.

1.2. Mục đích tự đánh giá

- Nâng cao nhận thức của cán bộ - giáo viên - học sinh của Trường về vai trò quan trọng của công tác tự kiểm định, tự đánh giá các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề Thiết kế thời trang theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn do Nhà nước ban hành.

- Thu thập và xử lý các minh chứng để chứng minh mức độ đạt được của nghề Thiết kế thời trang dựa trên cơ sở đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của trường trung cấp.

- Phát hiện những điểm mạnh, những điểm cần cải thiện trong thời gian tới, và

qua đó giúp Trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, tiến tới xây dựng trường vững mạnh toàn diện, khẳng định uy tín và thương hiệu của Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh.

1.3. Yêu cầu tự đánh giá

Căn cứ Điều 14 Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về yêu cầu tự đánh giá, Khoa tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng phải đảm bảo các yêu cầu cụ thể sau:

Đảm bảo đánh giá toàn bộ hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chương trình đào tạo.

Có sự tham gia của tất cả đơn vị, cá nhân có liên quan của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Đánh giá theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp hiện hành và các hướng dẫn có liên quan.

Đảm bảo trung thực, khách quan, đầy đủ minh chứng hợp lệ để chứng minh cho nhận định trong tự đánh giá chất lượng.

Phân tích, giải thích, so sánh và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, những tồn tại và những biện pháp khắc phục;

Lập kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo phải được công khai trong nội bộ trường, được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và được lưu trữ cùng toàn bộ minh chứng, tài liệu liên quan.

1.4. Phương pháp tự đánh giá

Nghiên cứu bộ Tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nhằm phục vụ quá trình tự đánh giá.

Thu thập thông tin, rà soát các hoạt động của các đơn vị và tìm những chứng cứ để chứng minh nội hàm tiêu chuẩn.

Khảo sát thực tế, thảo luận, lấy ý kiến các thành viên trong trường, cán bộ quản lý, giảng viên, người học và người sử dụng lao động.

Mô tả, làm rõ thực trạng của trường, phân tích, đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra các biện pháp khắc phục, dự kiến kế hoạch hành động để cải tiến nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

Công bố báo cáo tự đánh giá và tổ chức quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về các hoạt động của Trường triển khai chương trình đào tạo

Trung cấp ngành Thiết kế thời trang.

1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

Thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định tại điều 15 của Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy trình tự đánh giá:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Thiết kế thời trang năm 2022.

- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá ngành Thiết kế thời trang năm 2022.

- Nghiên cứu báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo năm 2021.

- Tổng hợp thông tin, minh chứng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Kiểm tra thực tế, thu thập thêm thông tin, minh chứng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Đối chiếu với hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành, đánh giá, xác định mức độ đạt được của từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo; chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

- Viết dự thảo Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Thiết kế thời trang năm 2022, gửi các đơn vị trong trường để lấy ý kiến.

- Thư ký Hội đồng tự đánh giá tổng hợp và hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào ngành Thiết kế thời trang năm 2022.

- Quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về hoạt động tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của trường;

- Công bố Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trong nội bộ trường và gửi báo cáo về các đơn vị chủ quản đúng thời hạn quy định.

2. Tự đánh giá

2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC		Đạt chuẩn
	Tổng điểm	100	94
1	Tiêu chí 1: Mục tiêu quản lý và tài chính	6	6

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.	2	2
2	Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	14	14
	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.	2	2
	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp	2	2
	Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.	2	2
3	Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	16	14
	Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	0
	Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỷ lệ số người học/lớp và tỷ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.	2	2
	Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.	2	2
	Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao	2	2
4	Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	24	22
	Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.	2	2
	Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bố thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.	2	2
	Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.	2	2
	Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.	2	0
	Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học	2	2

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	của chương trình đào tạo.		
	Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	2	2
	Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
5	Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	16	16
	Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.	2	2
	Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.	2	2
6	Tiêu chí 6: Dịch vụ cho người học	8	8
	Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính	2	2

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	sách đối với người học.		
	Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	2	2
	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.	2	2
7	Tiêu chí 7: Giám sát, đánh giá chất lượng	16	14
	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	0
	Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.	2	2
	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.	2	2
	Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).	2	2
	Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	2	2

PHẦN III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Việc tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo là quá trình xem xét và đánh giá dựa trên hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và cũng là nhiệm vụ thường xuyên của Khoa. Qua việc tự kiểm định, đánh giá **CTĐT ngành TKTT đạt chuẩn** theo quy định. Tuy nhiên, vẫn còn 3 tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối đa, cụ thể:

Tiêu chuẩn 3.1. 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.

Tiêu chuẩn 4.8. Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Tiêu chuẩn 7.1. Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

2. Kiến nghị

Nhà trường tiếp tục tạo điều kiện để Khoa Điện – TKTT thực hiện hoàn thiện 3 tiêu chuẩn trên, đảm bảo CTĐT ngành TKTT đạt điểm tối đa, nhằm nâng cao uy tín về chất lượng đào tạo của nhà trường với phụ huynh và học sinh, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2022 *TC*

TC. **HIỆU TRƯỞNG**

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Quốc Hải